

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM**

AAA

Địa chỉ: 10-12 Đường số 52, Phường Cát Lái, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DNPNT

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Quý 2 Năm 2025)

Đơn vị: **Đồng**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		3,046,361,686,854	2,993,458,906,397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		114,087,926,294	66,644,105,961
1. Tiền	111		114,087,926,294	61,644,105,961
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		133,119,671,233	506,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		278,119,671,233	651,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(145,000,000,000)	(145,000,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,725,528,329,231	1,138,844,945,949
1. Phải thu của khách hàng	131		562,410,929,438	587,456,408,821
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131		560,920,063,886	579,881,055,316
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131		1,490,865,552	7,575,353,505
2. Trả trước cho người bán	132		268,923,292	16,261,159,671
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Các khoản phải thu khác	135		1,297,286,418,666	668,905,766,471
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(134,437,942,165)	(133,778,389,014)
IV. Hàng tồn kho	140		2,467,245,089	975,328,300
1. Hàng tồn kho	141		2,467,245,089	975,328,300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		772,631,019,117	645,847,312,884
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		764,454,752,607	638,080,714,620
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151		140,036,475,588	117,454,856,042
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151		624,418,277,019	520,625,858,578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,176,266,510	7,766,598,264
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		0	0
VIII. Tài sản tái bảo hiểm	190		298,527,495,890	635,147,213,303
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		205,899,312,360	515,359,621,681
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		92,628,183,530	119,787,591,622

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
AAA**
Địa chỉ: **10-12 Đường số 52, Phường Cát Lái, Thành Phố Hồ
Chí Minh**

Mẫu số **B 01 - DNPNT**

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày
28/12/2012 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Quý 2 Năm 2025)

Đơn vị: **Đồng**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		66,821,566,251	179,519,385,217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14,511,656,415	124,401,754,819
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		14,511,656,415	124,401,754,819
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218		8,000,000,000	8,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218		6,511,656,415	116,401,754,819
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		20,525,050,353	21,581,613,821
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14,368,716,113	9,210,013,821
1.1. Nguyên giá	222		41,997,034,122	35,495,434,122
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,628,318,009)	(26,285,420,301)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
2.1. Nguyên giá	225		0	0
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
3.1. Nguyên giá	228		40,322,678,389	40,322,678,389
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40,322,678,389)	(40,322,678,389)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		6,156,334,240	12,371,600,000
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
1. Nguyên giá	241		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19,000,000,000	19,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		51,429,000,000	51,429,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4,000,000,000	4,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(36,429,000,000)	(36,429,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,784,859,483	14,536,016,577
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12,784,859,483	14,536,016,577
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,113,183,253,105	3,172,978,291,614

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
AAA**
**Địa chỉ: 10-12 Đường số 52, Phường Cát Lái, Thành Phố Hồ
Chí Minh**

Mẫu số B 01 - DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày
28/12/2012 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Quý 2 Năm 2025)

Đơn vị: *Đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2,634,121,791,712	2,697,407,637,255
I. Nợ ngắn hạn	310		2,631,964,994,343	2,695,204,748,886
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả cho người bán	312		546,087,098,105	537,344,502,226
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312		543,662,417,225	531,709,163,153
2.2. Phải trả khác cho người bán	312		2,424,680,880	5,635,339,073
3. Người mua trả tiền trước	313		536,882,150,768	372,812,042,644
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		18,652,802,913	21,626,859,394
5. Phải trả người lao động	315		12,715,703,705	12,162,818,008
6. Chi phí phải trả	316		9,663,723,306	12,246,874,214
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		58,926,830,250	107,457,195,979
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319		143,928,480,503	449,506,595,832
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	0
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
13. Dự phòng nghiệp vụ	329		1,305,108,204,793	1,182,047,860,589
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái BH	329		1,026,844,827,443	903,004,842,312
13.2. Dự phòng bồi thường BH gốc và nhận tái BH	329		226,441,615,708	237,934,414,244
13.3. Dự phòng dao động lớn	329		51,821,761,642	41,108,604,033
II. Nợ dài hạn	330		2,156,797,369	2,202,888,369
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		160,210,000	160,210,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,996,587,369	2,042,678,369
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
AAA**
Địa chỉ: **10-12 Đường số 52, Phường Cát Lái, Thành Phố Hồ
Chí Minh**

Mẫu số **B 01 - DNPNT**
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày
28/12/2012 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Quý 2 Năm 2025)

Đơn vị: *Đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		479,061,461,393	475,570,654,359
Vốn chủ sở hữu	410		479,061,461,393	475,570,654,359
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,496,813,410,000	1,496,813,410,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67,502,652,000	67,502,652,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		5,725,719,768	5,725,719,768
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,090,980,320,375)	(1,094,471,127,409)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3,113,183,253,105	3,172,978,291,614

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập

Người duyệt



Ngô Phan Đình Phú
Trưởng bộ phận

Nguyễn Trâm Châu
Kế toán trưởng

Trần Đoàn Đạt
Tổng Giám Đốc

Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM AAA**
Địa chỉ: 10-12 Đường số 52, Phường Cát Lái, TPHCM

Mẫu số **B 02 - DNPNT**
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Quý 2 Năm 2025)

Đơn vị: Đồng

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 Năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	483,631,532,388	183,998,083,000	952,389,789,876	370,309,300,180
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	0	0	0	0
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	1,974,289,642	5,262,772,237	1,519,509,035	11,657,719,361
4. Thu nhập khác	13	953,921	1,720,427,555	4,360,520	5,978,758,901
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	440,095,894,160	160,070,436,281	890,145,267,866	355,427,564,617
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	0	0	0	0
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	163,644,134	472,527,409	294,048,830	585,292,394
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	26,627,736,068	20,777,380,897	59,841,133,832	45,080,930,815
9. Chi phí khác	24	140,135,566	50,117,882	142,401,869	65,170,921
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	18,579,366,023	9,610,820,323	3,490,807,034	-13,213,180,305
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	0	0	0	0
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	18,579,366,023	9,610,820,323	3,490,807,034	-13,213,180,305
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập

Ngô Phan Đình Phú
Trưởng bộ phận

Người duyệt

Nguyễn Trâm Châu
Kế toán trưởng



Trần Doãn Đạt
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Quý 2 Năm 2025)

Đơn vị: Đồng

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	1		509,655,703,225	227,855,015,930	997,865,681,027	421,114,345,416
- Phí bảo hiểm gốc	1.1		566,729,054,504	317,122,767,089	1,080,132,539,855	537,269,721,226
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2		22,558,166,704	12,465,174,488	41,573,126,303	22,999,317,210
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3		79,631,517,983	101,732,925,647	123,839,985,131	139,154,693,020
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	2		166,282,246,589	49,438,549,061	359,850,214,783	63,011,996,788
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1		25,956,780,959	29,667,328,254	50,389,905,462	61,565,274,235
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2		-140,325,465,630	-19,771,220,807	-309,460,309,321	-1,446,722,553
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		343,373,456,636	178,416,466,869	638,015,466,244	358,102,348,628
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		140,258,075,752	5,581,616,131	314,374,323,632	12,206,951,552
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1		60,421,687,596	5,575,323,177	134,024,391,557	12,191,265,172
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		79,836,388,156	6,292,954	180,349,932,075	15,686,380,380
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		483,631,532,388	183,998,083,000	952,389,789,876	370,309,300,180
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		75,794,643,221	55,762,561,527	142,306,707,007	89,561,640,759
- Tổng chi bồi thường	11		75,846,416,620	55,762,561,527	142,381,970,406	89,561,640,759
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11		51,773,399	0	75,263,399	0
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		5,516,545,982	1,727,185,923	10,868,376,905	3,158,456,314
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		-17,194,795,846	5,501,648,296	-11,492,798,536	33,340,187,474
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		-19,192,826,057	-141,172,646	-27,159,408,092	1,404,821,560
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15		72,276,127,450	59,678,196,546	147,104,939,658	118,338,550,359
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		5,633,304,404	2,999,206,131	10,713,157,609	4,987,037,642
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		362,186,462,306	97,393,033,604	732,327,170,599	232,101,976,616
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17		67,014,501,368	20,726,579,163	133,120,339,353	35,320,386,665
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		295,171,960,938	76,666,454,441	599,206,831,246	196,781,589,951
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		440,095,894,160	160,070,436,281	890,145,267,866	355,427,564,617
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		43,535,638,228	23,927,646,719	62,244,522,010	14,881,735,563
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		0	0	0	0
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22		0	0	0	0
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23		1,974,289,642	5,262,772,237	1,519,509,035	11,657,719,361
19. Chi phí hoạt động tài chính	24		163,644,134	472,527,409	294,048,830	585,292,394
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		1,810,645,508	4,790,244,828	1,225,460,205	11,072,426,967



Đơn vị báo cáo: TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM AAA

Mẫu số B 02 - DNPT

Địa chỉ: 10-12 Đường số 52, Phường Cát Lái, TPHCM

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Quý 2 Năm 2025)

Đơn vị: Đồng

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26,627,736,068	20,777,380,897	59,841,133,832	45,080,930,815
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		18,718,547,668	7,940,510,650	3,628,848,383	-19,126,768,285
23. Thu nhập khác	31		953,921	1,720,427,555	4,360,520	5,978,758,901
24. Chi phí khác	32		140,135,566	50,117,882	142,401,869	65,170,921
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-139,181,645	1,670,309,673	-138,041,349	5,913,587,980
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		18,579,366,023	9,610,820,323	3,490,807,034	-13,213,180,305
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18,579,366,023	9,610,820,323	3,490,807,034	-13,213,180,305
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người duyệt

Ngô Phan Đình Phú
Trưởng bộ phận

Nguyễn Trâm Châu
Kế toán trưởng



Trần Doãn Đạt
Tổng Giám Đốc